DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 578.2021/ QĐ-VPCNCL ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm kiểm tra vệ sinh thú y Trung ương 1**

Laboratory: ***National Center for Veterinary Hygiene Inspection number 1***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm kiểm tra vệ sinh thú y Trung ương 1**

Organization: ***National Center for Veterinary Hygiene Inspection number 1***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý / *Laboratory manager:* **Phùng Minh Phong**

Người có thẩm quyền ký / *Approved Signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Chử Văn Tuất***	Các phép thử được công nhận/ *All accredited tests*
2.	***Nguyễn Thị Phương Loan***	Các phép thử Sinh được công nhận/ *All Biological accredited tests*
3.	***Nguyễn Quốc Cường***	
4.	***Trần Thị Mai Thảo***	Các phép thử Hoá được công nhận/ *All Chemical accredited tests*
5.	***Ngô Gia Thành***	
6.	***Vũ Dũng Minh***	

Số hiệu / *Code:* **VILAS 059**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **18/10/2024**

Địa chỉ / *Address*:

Số 28 ngõ 78, đường Giải Phóng, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Địa điểm / *Location:*

Số 28 ngõ 78, đường Giải Phóng, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại / *Tel*: **024 3868 5432** Fax: **024 38686097**

E-mail: **ttktvstyi@vnn.vn** Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước sử dụng cho nuôi trồng** ***Domestic water, water used for farming***	Xác định hàm lượng Nitrite (NO_2^- tính theo N) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử *Determination of Nitrite (NO_2^- - N) content* *UV-Vis method*	0.005 mg/L	VS1/QT/53/MT (2020)
2.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp quang phổ quang phổ hấp thụ phân tử *Determination of Iron total* *UV-Vis method*	0.05 mg/L	VS1/QT/55/MT (2020)
3.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Lindan, DDT Phương pháp GC/MS *Determination of pesticide residues: Lindan, DDT* *GC/MS method*	5,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/51/TD (2020)
4.		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cađimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Asen (As) Phương pháp ICP/MS *Determination of Lead, Cadmium, Mercury, Arsenic residue* *ICP/MS method*	Pb 4,0 µg/L Cd 0,2 µg/L Hg 1,0 µg/L As 0,3 µg/L	VS1/QT/03/TD (2020)
5.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định dư lượng nhóm phenicol: Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of phenicol residues: Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol* *LC-MS/MS method*	Chloramphenicol: 0,3 µg/kg Thiamphenicol: 2,4 µg/kg Florphenicol: 2,4µg/kg	VS1/QT/205/TD (Ref. TCVN 9780: 2014; AFSSA-FOUGERES (2020)
6.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines residues: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline by LC-MS/MS method*	15,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/209/TD (2020)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Sulfonamids: Sulfadiazine, Sulfaquinoxaline, sulfamethazine, sulfapyridine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of sulfonamid residues: Sulfadiazine, Sulfaquinoxaline, sulfamethazine, sulfapyridine* *LC-MS/MS method*	10,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/207/TD (2020)
8.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Carbofuran, Carbaryl, Pirimicarb, Methiocarb, Permethrin, Cyfluthrin, α-Cypermethrin, Amitraz, Lindan, Aldrin, DDT, α-Endosulfan, Dichlorvos, Diazinon, Chlorpyrifos, Ediphenphos, Coumaphos. Phương pháp GC/MS *Determination of pesticide residues: Carbofuran, Carbaryl, Pirimicarb, Methiocarb, Permethrin, Cyfluthrin, α-Cypermethrin, Amitras, Lindan, Aldrin, DDT, α-Endosulfan, Dichlorvos, Diazinon, Chlorpyrifos, Ediphenphos, Coumaphos* *GC/MS method*	10,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/59/TD (2020)
9.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Fluoroquinolones: Enrofloxacine, Norfloxacine, Flumequine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Fluoroquinolones residues: Enrofloxacine, Norfloxacine, Flumequine* *LC-MS/MS method*	10,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/206/TD (2020)
10.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm β-lactam: Penicillin G, Amoxicillin, Ampicillin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of β-lactam residues: Penicillin G, Amoxicillin, Ampicillin* *LC-MS/MS method*	10,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/204/TD (2020)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định dư lượng kháng sinh Tylosin, Lincomycin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of residues of Tylosin, Lincomycin* *LC-MS/MS method*	10,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/208/TD (2020)
12.		Xác định dư lượng carbendazim, thiophanate-methyl Phương pháp LC-MS/MS *Determination of residues of carbendazim, thiophanate-methyl* *LC-MS/MS method*	7,5 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/232/TD (2020)
13.		Xác định dư lượng Hexaconazole, Tebuconazole Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Hexaconazole, Tebuconazole residue* *LC-MS/MS method*	10,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/236/TD (2020)
14.		Xác định dư lượng Dapsole, Tiamulin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Dapsole, Tiamulin residue* *LC-MS/MS method*	10,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/238/TD (2020)
15.		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cađimi (Cd), Asen (As) - Phương pháp ICP/MS *Determination of Lead, Cadmium, Arsenic residue by ICP/MS method*	Pb 30,0 µg/kg Cd 2,0 µg/kg As 15,0 µg/kg	VS1/QT/01/TD (2020)
16.	**Thịt** ***Meat***	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines : oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines residues: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline* *LC-MS/MS method*	25,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/222/TD (2020)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Thịt** ***Meat***	Xác định dư lượng β-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of residues of β-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine* *LC-MS/MS method*	0,2 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/217/TD (2020)
18.		Xác định dư lượngTylosin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tylosin residue* *LC-MS/MS method*	20,0 µg/kg	VS1/QT/229/TD (2020)
19.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Chloramphenicol residue* *LC-MS/MS method*	0,3 µg/kg	VS1/QT/216/TD (2020)
20.		Xác định dư lượng sulfonamid: Sulfadiazine (SDZ), Sulfamethazine (SMZ), Sulfaquinoxaline (SQ), Sulfamethoxazole (SMX), Sulfapyridin (SP), Sulfamerazine (SMR) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of residues of sulfonalmid: Sulfadiazine (SDZ), Sulfamethazine (SMZ), Sulfaquinoxaline (SQ), Sulfamethoxazole (SMX), Sulfapyridin (SP), Sulfamerazine (SMR)* *LC-MS/MS method*	25 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/218/TD (2020)
21.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Feedstuffs***	Xác định dư lượng β-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of residues of β-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine* *LC-MS/MS method*	5,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/214/TD (2020)
22.		Xác định dư lượng nhóm phenicol: Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of phenicol residues of Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol* *LC-MS/MS method*	Chloramphenicol 0,5 µg/kg Thiamphenicol, florphenicol: 4µg/kg	VS1/QT/211/TD (2020)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Feedstuffs***	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines residues: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline* *LC-MS/MS method*	100 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/212/TD (2020)
24.	**Thủy sản** ***Fishery***	Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Chloramphenicol residue* *LC-MS/MS method*	0.3 µg/kg	VS1/QT/239/TD (2020)
25.		Xác định dư lượng Malachite Green Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Malachite Green residue - LC-MS/MS method*	2 µg/kg	VS1/QT/240/TD (2020)
26.	**Trứng** ***Egg***	Xác định dư lượng Sudans Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sudan dye residues* *LC-MS/MS method*	Sudan I, II: 1µg/kg; Sudan III, IV: 4µg/kg	VS1/QT/226/TD (2020)
27.	**Sữa** ***Milk***	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Amitraz, Lindan, Aldrin, DDT, α-Endosulfan, Diazinon Phương pháp GC/MS *Determination of pesticide residues: Amitraz, Lindan, Aldrin, DDT, α-Endosulfan, Diazinon* *GC/MS method*	10,0 µg/kg mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/58/TD (2020)
28.		Xác định dư lượng Sulfonamides (sulfadiazine, sulfapyridine, sulfamethazine, sulfamethoxazole, sulfadimethoxine, sulfathiazole, sulfaquinoxazole) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sulfonamides residue* *LC-MS/MS method*	10 µg/L mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/202/TD (2020)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Sữa** ***Milk***	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines residues: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline* *LC-MS/MS method*	20 µg/L mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/203/TD (2020)
30.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Chloramphenicol residue* *LC-MS/MS method*	0.3 µg/L	VS1/QT/201/TD (2020)
31.		Xác định dư lượng Albendazole Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Albendazole residue* *LC-MS/MS method*	10 µg/L	VS1/QT/237/TD (2020)
32.		Xác định dư lượng Beta lactam (penicillin G, amoxicillin, ampicillin) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Beta lactam residue* *LC-MS/MS method*	4 µg/L mỗi chất/ *each compound*	VS1/QT/224/TD (2020)
33.		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cađimi (Cd), Asen (As) Phương pháp ICP/MS *Determination of Lead, Cadmium, Arsenic residues* *ICP/MS method*	Pb 10,0 µg/kg Cd 0,8 µg/kg As 4,0 µg/kg	VS1/QT/04/TD (2020)

Ghi chú/note:

- VS1/QT…Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thịt và thức ăn chăn nuôi** ***Meat and feedstuffs***	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30^{0}C bằng thuật đổ đĩa*Enumeration of microorganisms* *Colony count at 30^{0}C by the pour plate technique*	10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.	**Thịt** ***Meat***	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Coliforms* *Colony count technique*	10 CFU/g	TCVN 6848 : 2007 (ISO 4832 : 2006)
3.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính Beta-glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44^{0}C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid *Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli.* *Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta-D-glucuronide*	10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
4.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	Phát hiện/25g *Detective*/25g	TCVN 10780-1:2017
5.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase *(Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. *Enumeration of coagulase- positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Technique using Baird- Parker agar medium*	10 CFU/g	TCVN 4830-1: 2005 (ISO 6888-1:1999, Amd.1:2003) ISO 6888-1:1999/ Amd.2:2018)
6.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of aerobic microorganisms* *Colony count technique*	1CFU/mL	ISO 6222:1999

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Chủng vi sinh vật** ***Bacterial strain***	Thử nghiệm độ nhạy kháng sinh bằng phương pháp khuếch tán trên đĩa thạch *Antimicrobial susceptibility testing by disc diffusion method*	Phụ lục 1 Appendix 1	SOP-AMR-04 (2020)

Ghi chú/note:

- SOP-AMR-04: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Phụ lục 1

Appendix 1

STT	Tên kháng sinh	Ký hiệu	Tiêu chí diễn giải kết quả (nếu có) *Interpretation criteria (if any)/ range of measurement*		
			R (Kháng)	I (Trung gian)	S (Nhạy cảm)
1	Amikacin 30 µg	AMK30	14	15-16	17
2	Imipenem 10 µg	IPM 10	13	14-15	16
3	Chloramphenicol 30 µg	CHL 30	12	13-17	18
4	Meropenem 10 µg	MEM 10	13	14-15	16
5	Gentamicin 10 µg	GEN10	12	13-15	16
6	Ceftriaxone 30µg	CRO 30	13	14-20	21
7	Cefotaxime 30µg	CTX30	14	15-22	23
8	Nalidixic acid 30µg	NAL30	13	14-18	19
9	Ceftazidime 30µg	CAZ 30	14	15-17	18
10	Ciprofloxacin 5µg	CIP 5	15	16-20	21
11	Cefepime 30µg	FEP30	18	19-24	25
12	Enrofloxacin 5µg	ENR 5	16	17-20	21
13	Tetracycline 30µg	TCY 30	11	12-14	15
14	Norfloxacin 10µg	NOR 10	12	13-16	17
15	Ampicillin 10µg	AMP 10	18	19-21	22
16	Azithromycin 15µg	AZM 15	13	14-17	18
17	Co- trimoxazole 1.25/23.75 µg	SXT1.2	10	11-14	15
19	Amoxicillin + clavulanic acid (augmentine)20/10ug	AMC30	13	14-17	18
21	Streptomycin 10ug	S10	14	15-22	23
23	Tigecycline 15ug	TGC15	15	16-20	21
26	Sulphamethoxazole 100ug	RL100	18	19-21	22
27	Trimethoprim 5ug	W5	13	14-17	18
28	Meropenem 30ug	MEM10	10	11-14	15
29	Ertapenem 10ug	ETP 10	18	19-21	22
31	Cefepime 30ug	FEP 30	14	15-17	18
32	Cefpodoxim 10ug	CPD 10	17	18-20	21
20	Ceftiofur 30ug	EFT30			
18	Amoxiciline 10ug	AML10			
22	Neomycin 30	N30			
24	Flofenicol 30ug	FFC 30			
25	Erythromycin 15ug	E15			
30	Doxycycline 30ug	DO 30			
33	Cephalothin 30ug	KF 30			

Ghi chú: Tiêu chí diễn giải kết quả (R, I, S) của các chủng *E.coli, Salmonella* dựa theo tiêu chuẩn của tổ chức CLSI và EUCAST. PTN luôn cập nhật các tiêu chí diễn giải kết quả này.